VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-BNNPTNT ngày 18 tháng 9 năm 2024 hợp nhất Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Tiếp theo Công báo số 1109 + 1110)

Phụ biểu 03 *(Kèm theo Mẫu số 01)*

Kết quả phân bổ kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm…
(Theo quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	TỔNG CỘNG					
1	**Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.**					
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương					
	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
2	**Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**					
	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện					
	Nội dung 09: tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính					
	Nội dung 11: phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn					
3	**Nội dung thành phần số 03: triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...**					
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.					
	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.					
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.					
	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025					
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.					
4	**Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.**					
	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.					
	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.					
5	**Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.**					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.					
	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.					
6	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.**					
	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa;					
	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;					
	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch;					
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu;					
	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình;					
	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025".					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
7	**Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.**					
	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; gắn mã, cập nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.					
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025.					
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.					
	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.					
	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
8	**Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.**					
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM;					
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng";					
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"					
	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM;					
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
9	**Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.**					
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;					
	Nội dung 02: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao.					
10	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.**					
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình;					
	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở;					

TT	Nội dung	Kinh phí giao thực hiện	Trong đó			Ghi chú
			Tỉnh	Huyện	Xã	
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM					
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM;					
	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới".					
11	**Nội dung khác (nếu có)**					

Mẫu số 02. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các Bộ, cơ quan Trung ương

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-…	*…, ngày… tháng… năm…*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
6 tháng... năm /năm...

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM...

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công *(tại các văn bản: Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia; ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại các cuộc họp…)*

2. Công tác truyền thông

Kết quả thực hiện truyền thông, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới

3. Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua

Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

4. Công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý Nhà nước, nội dung thành phần được phân công;

- Kiểm tra, đánh giá của các thành viên Ban chỉ đạo Trung ương/thành viên Tổ công tác về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tại các địa bàn được phân công.

5. Kết quả thực hiện kế hoạch vốn được giao

Kết quả thực hiện và kết quản giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương theo kế hoạch được giao

6. Kết quả thực hiện của các địa phương

Kết quả thực hiện của các địa phương trên cả nước các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới/các nội dung thành phần được giao chủ trì.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ CHỦ YẾU, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM ....

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

2. Giải pháp thực hiện

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất, kiến nghị với Trung ương

2. Đề xuất, kiến nghị đối với các địa phương

Nơi nhận:
- …;
- ….
- Lưu: VT, …..

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp tỉnh, huyện

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-….	*..., ngày… tháng… năm…*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
6 tháng ... năm /năm...

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình theo các quy định và hướng dẫn của Trung ương; cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương.

a) Đánh giá việc ban hành các văn bản để hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương.

b) Kết quả ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương, trong đó tập trung vào một số nội dung trọng tâm:

- Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn;

- Cơ chế giao quyền chủ động cho người dân và cộng đồng trong thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;

- Cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông; thu gom, xử lý rác thải, chất thải; chính sách hỗ trợ lãi vay tín dụng phục vụ phát triển sản xuất…

- Cơ chế chính sách để huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, nhất là huy động từ người dân.

- Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và đầu tư sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

- Chính sách liên kết hợp tác đa dạng giữa hộ nông dân với doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác.

- Cơ chế chính sách đối với xã, huyện chỉ đạo điểm.

(Bổ sung số liệu cụ thể theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động

a) Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

….

3. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình.

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; công tác phối hợp giữa các bộ ngành, sở ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện Chương trình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Tập trung đánh giá kết quả triển khai, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình chuyên đề thuộc Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM (đã được ban hành tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 318, 319, 320 ngày 08/3/2022)

Đề nghị đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo các quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp (huyện, xã) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 09 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới

Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 08 kèm theo)

4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân *(nếu có)*.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 06 kèm theo)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 02 và 03 nếu có sự điều chỉnh)

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 07 kèm theo)

d) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

đ) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới ***(nếu có)***

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân *(chủ quan và khách quan)*

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đạt nông thôn mới; số huyện đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp thôn đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Bình quân tiêu chí/xã, các tiêu chí sẽ hoàn thành,

- Số xã đạt dưới 15 tiêu chí (giảm so với năm trước).

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế, môi trường…

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp);

b) Vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã);

c) Vốn lồng ghép;

d) Vốn tín dụng;

đ) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- …;
- ….
- Lưu: VT, …..

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-…	*..., ngày… tháng…năm…*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
6 tháng ... năm /năm...

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

2. Bộ máy tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo xã và bố trí cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới của xã.

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã NTM

Số tiêu chí đạt chuẩn, đạt chuẩn nâng cao, kiểu mẫu (nếu có)

3. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới cấp thôn (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 13 kèm theo)

4. Kết quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

Ngân sách Trung ương (Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp); ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân *(nếu có)*.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 10 kèm theo)

b) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 11 và 12 kèm theo)

c) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

d) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới ***(nếu có)***

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

- Số đơn vị cấp thôn đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp);

b) Vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã);

c) Vốn lồng ghép;

d) Vốn tín dụng;

đ) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- ….;
- ….
- Lưu: VT, …..

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu số 04 (*Kèm theo Mẫu số 03*)

CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú

Phụ biểu số 05 (*Kèm theo Mẫu số 03*)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG NĂM…./NĂM…

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm…	Kết quả huy động 6 tháng/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…
	TỔNG SỐ			
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
2	Đầu tư phát triển			
3	Sự nghiệp			
II	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
1	Tỉnh			
2	Huyện			
3	Xã			
III	**VỐN LỒNG GHÉP**			
IV	**VỐN TÍN DỤNG**			
V	**VỐN DOANH NGHIỆP**			
VI	**HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG**			
1	Tiền mặt			
2	Ngày công và hiện vật quy đổi			

Phụ biểu số 06 (*Kèm theo Mẫu số 03*)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG…/NĂM…

TT	CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm …	Kết quả thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch năm…	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Giao thông				
2	Thủy lợi				
3	Phòng chống, thiên tai				
4	Điện				
5	Trường học				
6	CSVC Văn hóa				
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn				
8	CSHT vùng nguyên liệu tập trung				
9	Trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện				
10	Hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn				
11	Công trình cung cấp nước sạch tập trung				
12	CSHT bảo vệ môi trường nông thôn; các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện); hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung				
13	Khác (nếu có)				

Phụ biểu số 07 (*Kèm theo Mẫu số 03*)

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG …./NĂM…

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm…/năm…										Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…									Ghi chú
		Khối lượng	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*				*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*				*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	
				Tổng số	*NSTW*		*NSĐP*						*Tổng số*	*NSTW*		*NSĐP*					
					ĐTPT	*SN*								*ĐTPT*	*SN*						
1	Nội dung thành phần số 01																				
2	Nội dung thành phần số 02																				
3	Nội dung thành phần số 03																				
4	Nội dung thành phần số 05																				
5	Nội dung thành phần số 06																				
6	Nội dung thành phần số 07																				
7	Nội dung thành phần số 08																				

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm…/năm…										Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…									Ghi chú
		Khối lượng	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*				*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*				*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	
				Tổng số	*NSTW*		*NSĐP*						*Tổng số*	*NSTW*		*NSĐP*					
					ĐTPT	*SN*								*ĐTPT*	*SN*						
8	Nội dung thành phần số 09																				
9	Nội dung thành phần số 10																				
10	Nội dung thành phần số 11																				
11	Kinh phí chi hoạt động của cơ quan tham mưu, giúp việc BCĐ các cấp																				
12	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã																				
13	Nội dung khác (nếu có)																				

Phụ biểu số 08 (*Kèm theo Mẫu số 03*)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG…./NĂM…

TT	Nội dung	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
I	**Tổng số đơn vị cấp huyện thực hiện XD NTM trên địa bàn**				
	Trong đó				
-	Số đơn vị cấp huyện đã được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM				
-	Số đơn vị cấp huyện đã hoàn thành thủ tục họp Hội đồng thẩm định Trung ương (hiện đang trình Thủ tướng Chính phủ)				
-	Số đơn vị cấp huyện đang triển khai thủ tục trình TTCP công nhận đạt chuẩn ở cấp tỉnh *(đề nghị ghi rõ tên đơn vị cấp huyện)*				
II	**Kết quả thực hiện xây dựng NTM cấp xã**				
1	**Tổng số xã thực hiện XD NTM trên địa bàn** (không bao gồm các thị trấn)				
1.1	*Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi*				

TT	Nội dung	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
1.2	*Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững*				
1.3	*Số xã còn lại*				
2	**Số xã đạt 19 tiêu chí**				
2.1	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM				
-	*Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi*				
-	*Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững*				
-	*Số xã còn lại*				
2.2.	Số xã đang hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM				
-	*Số xã khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi*				
-	*Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững*				

TT	Nội dung	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
-	*Số xã còn lại*				
2.3	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao				
2.4	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu				
3	**Số xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí**				
-	*Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi*				
-	*Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững*				
-	*Số xã còn lại*				
4	**Số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí**				
-	*Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi*				
-	*Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững*				

TT	Nội dung	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
-	*Số xã còn lại*				
5	**Số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí**				
-	*Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi*				
-	*Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững*				
-	*Số xã còn lại*				
III	**Kết quả đạt chuẩn NTM cấp thôn, bản**				
1	Số đơn vị cấp thôn thuộc các xã ĐBKK được công nhận đạt chuẩn NTM				
2	Số thôn, bản, ấp còn lại được công nhận đạt chuẩn NTM ***(nếu có)***				
3	Số thôn, bản, ấp được công nhận NTM kiểu mẫu ***(nếu có)***				

Phụ biểu số 09 (*Kèm theo Mẫu số 03*)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG…./NĂM…

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
I	**Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM**	**xã**				
1	*Quy hoạch*					
2	Giao thông					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
4	Điện					
5	Trường học					
6	Cơ sở vật chất văn hoá					
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn					
8	Thông tin và Truyền thông					
9	Nhà ở dân cư					
10	Thu nhập					
11	Nghèo đa chiều					
12	Lao động					
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
14	Giáo dục và Đào tạo					
15	Y tế					
16	Văn hoá					
17	Môi trường và an toàn thực phẩm					
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật					
19	Quốc phòng và An ninh					
II	**Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM nâng cao**	**xã**				
1	Quy hoạch					
2	Giao thông					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
4	Điện					
5	Giáo dục					
6	Văn hóa					
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn					
8	Thông tin và Truyền thông					
9	Nhà ở dân cư					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
10	Thu nhập					
11	Nghèo đa chiều					
12	Lao động					
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn					
14	Y tế					
15	Hành chính công					
16	Tiếp cận pháp luật					
17	Môi trường					
18	Chất lượng môi trường sống					
19	Quốc phòng và An ninh					
III	**Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM**	**huyện**				
1	Quy hoạch					
2	Giao thông					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
4	Điện					
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
6	Kinh tế					
7	Môi trường					
8	Chất lượng môi trường sống					
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công					
IV	**Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM nâng cao**	**huyện**				
1	Quy hoạch					
2	Giao thông					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
4	Điện					
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục					
6	Kinh tế					
7	Môi trường					
8	Chất lượng môi trường sống					
9	An ninh, trật tự - Hành chính công					

Phụ biểu số 10 (*Kèm theo Mẫu số 04*)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG NĂM…./NĂM…

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm…	Kết quả huy động 6 tháng/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…
	TỔNG SỐ			
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
2	Đầu tư phát triển			
3	Sự nghiệp			
II	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
1	Tỉnh			
2	Huyện			
3	Xã			
III	**VỐN LỒNG GHÉP**			
IV	**VỐN TÍN DỤNG**			
V	**VỐN DOANH NGHIỆP**			
VI	**HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG**			
1	Tiền mặt			
2	Ngày công và hiện vật quy đổi			

Phụ biểu số 11 (*Kèm theo Mẫu số 04*)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG…/NĂM…

TT	CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm …	Kết quả thực hiện 6 tháng năm… /năm…	Kế hoạch năm…	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Giao thông				
2	Thủy lợi				
3	Phòng chống, thiên tai				
4	Điện				
5	Trường học				
6	CSVC Văn hóa				
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn				
8	CSHT vùng nguyên liệu tập trung				
9	Trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện				
10	Hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn				
11	Công trình cung cấp nước sạch tập trung				
12	CSHT bảo vệ môi trường nông thôn; các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện); hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung				
13	Khác (nếu có)				

Phụ biểu số 12 (*Kèm theo Mẫu số 04*)

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG…./NĂM…

TT	Nội dung thực hiện *(Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)*	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm…/năm…										Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…									Ghi chú
		Khối lượng	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*			*NS ĐP*	*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*				*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	
				Tổng số	*NSTW*								*Tổng số*	*NSTW*		*NSĐP*					
					ĐTPT	*SN*								*ĐTPT*	*SN*						
1	Nội dung thành phần số 01																				
2	Nội dung thành phần số 02																				
3	Nội dung thành phần số 03																				
4	Nội dung thành phần số 05																				
5	Nội dung thành phần số 06																				
6	Nội dung thành phần số 07																				

TT	Nội dung thực hiện *(Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)*	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm…/năm…										Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…									Ghi chú
		Khối lượng	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*			*NS ĐP*	*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*				*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	
				Tổng số	*NSTW*								*Tổng số*	*NSTW*		*NSĐP*					
					ĐTPT	*SN*								*ĐTPT*	*SN*						
7	Nội dung thành phần số 08																				
8	Nội dung thành phần số 09																				
9	Nội dung thành phần số 10																				
10	Nội dung thành phần số 11																				
11	Kinh phí chi hoạt động của cơ quan tham mưu, giúp việc BCĐ các cấp																				
12	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã																				
13	Nội dung khác (nếu có)																				

Phụ biểu số 13 (*Kèm theo Mẫu số 04*)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG…./NĂM…

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
I	**Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM**					
1	Quy hoạch					
1.1	*Có quy hoạch chung xây dựng xã1 được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn*					
1.2	*Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch*					
2	Giao thông					
2.1	*Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm*					
2.2	*Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm*					
2.3	*Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm*					
2.4	*2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm*					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
3.1	*Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên*					
3.2	*Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
4	Điện					
4.1	*Hệ thống điện đạt chuẩn*					
4.2	*Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn*					
5	Trường học					
	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định					
6	Cơ sở vật chất văn hoá					
6.1	*Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã*					
6.2	*6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định*					
6.3	*6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng*					
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn					
	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa					
8	Thông tin và Truyền thông					
8.1	*Xã có điểm phục vụ bưu chính*					
8.2	*Xã có dịch vụ viễn thông, internet*					
8.3	*Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn*					
8.4	*Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành*					
9	Nhà ở dân cư					
9.1	*Nhà tạm, dột nát*					
9.2	*Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
10	Thu nhập					
	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)					
11	Nghèo đa chiều					
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025					
12	Lao động					
12.1	*Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
12.2	*Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn					
13.1	*Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã*					
13.2	*Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững*					
13.3	*Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương*					
13.4	*Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường*					
13.5	*13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả*					
14	Giáo dục và Đào tạo					
14.1	*Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ*					
14.2	*Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
15	Y tế					
15.1	*Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
15.2	*Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế*					
15.3	*Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)*					
15.4	*Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử*					
16	Văn hoá					
	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới					
17	Môi trường và an toàn thực phẩm					
17.1	*Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn*					
17.2	*Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường*					
17.3	*Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung*					
17.4	*Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn*					
17.5	*Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch*					
17.6	*Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định*					
17.7	*Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường*					
17.8	*Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch3*					
17.9	*Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
17.10	*Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm*					
17.11	*Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn*					
17.12	*Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định*					
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật					
18.1	*Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn*					
18.2	*Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên*					
18.3	*Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên*					
18.4	*Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định*					
18.5	*Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội*					
18.6	*Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn*					
19	Quốc phòng và An ninh					
19.1	*Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
19.2	*Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả*					
II	**Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM nâng cao**					
1	Quy hoạch					
1.1	*Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch*					
1.2	*Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch*					
1.3	*Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên*					
2	Giao thông					
2.1	*Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định*					
2.2	*Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp*					
2.3	*Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
2.4	*Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa*					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
3.1	*Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động*					
3.2	*Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững*					
3.3	*Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước*					
3.4	*Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm*					
3.5	*Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi*					
3.6	*Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ*					
4	Điện					
	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định					
5	Giáo dục					
5.1	*5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2*					
5.2	*Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi*					
5.3	*Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
5.4	*Đạt chuẩn xóa mù chữ*					
5.5	*Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại*					
5.6	*Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền*					
6	Văn hóa					
6.1	*6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên*					
6.2	*Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định*					
6.3	*Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới*					
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn					
	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm					
8	Thông tin và Truyền thông					
8.1	*Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân*					
8.2	*Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh*					
8.3	*Có dịch vụ báo chí truyền thông*					
8.4	*Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới*					
8.5	*Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…)*					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
9	Nhà ở dân cư					
	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố					
10	Thu nhập					
	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)					
11	Nghèo đa chiều					
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025					
12	Lao động					
12.1	*Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
12.2	*Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
12.3	*Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn*					
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn					
13.1	Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định					
13.2	Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn					
13.3	Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm					
13.4	Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã					
13.5	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử					
13.6	Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
13.7	Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội					
13.8	Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)					
14	Y tế					
14.1	*Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
14.2	*Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
14.3	*Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*					
14.4	*Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử*					
15	Hành chính công					
15.1	*Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính*					
15.2	*Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên*					
15.3	*Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp*					
16	Tiếp cận pháp luật					
16.1	*Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận*					
16.2	*Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành*					
16.3	*Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu*					
17	Môi trường					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
17.1	*Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường*					
17.2	*Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường*					
17.3	*Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định*					
17.4	*Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả*					
17.5	*Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn*					
17.6	*Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường*					
17.7	*Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường*					
17.8	*Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường*					
17.9	*Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch*					
17.10	*Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng*					
17.11	*Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn*					
17.12	*Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định*					
18	Chất lượng môi trường sống					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm…/năm…	Kế hoạch 6 tháng cuối năm…/năm…	Ghi chú
18.1	*Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung*					
18.2	*Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm*					
18.3	*Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững*					
18.4	*Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm*					
18.5	*Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã*					
18.6	*Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm*					
18.7	*Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch*					
18.8	*Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường*					
19	Quốc phòng và An ninh					
19.2	*'Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân*					
19.2	*Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả*					

Phụ lục I[1]

BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
I	**CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**													
1	Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

[1] Bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
5	Tỷ lệ số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Số tỉnh/Tp trực thuộc TW hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tỉnh								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Tỷ lệ thôn, làng, ấp, bản, buôn, phun, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Bình quân tiêu chí xã NTM đạt chuẩn/xã	Tiêu chí								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
9	Bình quân tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn/huyện	Tiêu chí								Hằng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
II	**CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**													
II.1	**Xây dựng xã nông thôn mới**													
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải
3	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
5	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Trường học	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương
8	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
9	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
10	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thu nhập	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục thống kê
11	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nghèo đa chiều	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội
12	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Lao động	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
13	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và Đầu tư
14	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo
15	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Y tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế
16	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
17	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế
18	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ LĐTB và Xã hội
19	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quốc phòng và an ninh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
II.2	**Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao**													
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải
3	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công Thương
5	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giáo dục	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
7	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương
8	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Thông tin và Truyền thông
9	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
10	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thu nhập	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê
11	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nghèo đa chiều	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội
12	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Lao động	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT Bộ LĐTB và Xã hội
13	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
14	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Y tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế
15	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hành chính công	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp
16	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tiếp cận pháp luật	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp
17	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
18	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế
19	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quốc phòng và An ninh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an
II.3	**Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu**													
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí thu nhập	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí mô hình thôn thông minh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về mô hình kiểu mẫu	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
II.4	**Xây dựng huyện nông thôn mới**													
1	Tỷ lệ số huyện có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số huyện có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Tỷ lệ số huyện có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Quy hoạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
5	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải
6	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương
8	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ VHTTD; Bộ Y tế
9	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Kinh tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
10	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Môi trường	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế
11	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế
12	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp; Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Công an

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
II.5	**Thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới**													
1	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có ít nhất 01 xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có 100% số phường trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là 5 m^2/người	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
II.6	**Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao**													
1	Tỷ lệ số huyện có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chi Quy hoạch	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
3	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải
4	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
6	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế; Bộ VHTTDL; Bộ Giáo dục và Đào tạo
7	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Kinh tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng; Bộ VHTTDL
8	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Môi trường	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Y tế

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
9	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Y tế
10	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí An ninh, trật tự - Hành chính công	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông
II.7	**Xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới**													
1	Tỷ lệ số tỉnh đạt tiêu chí có 100% số huyện đạt chuẩn NTM	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số tỉnh có 100% số thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
3	Tỷ lệ số tỉnh có ít nhất 20% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số tỉnh có ít nhất 40% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Tỷ lệ tỉnh có Đề án xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố thông qua;	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí về có ít nhất 70% số km đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ được trồng cây xanh dọc tuyến đường	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ GTVT
7	Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tối thiểu là 4 m^2/người	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
8	Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí về chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước			%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp
III	**CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC**															
1	Cơ cấu nguồn lực huy động	1.1	Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình	Triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2	Vốn ngân sách trung ương	Triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2.1	*Vốn đầu tư phát triển*	*Triệu đồng*								*6 tháng*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*UBND cấp huyện*	*UBND cấp tỉnh*	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2.2	*Vốn nước ngoài*	*Triệu đồng*								*6 tháng*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*UBND cấp huyện*	*UBND cấp tỉnh*	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	1.2.3	*Vốn sự nghiệp*	*Triệu đồng*								*6 tháng*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*UBND cấp huyện*	*UBND cấp tỉnh*	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	1.3	Vốn ngân sách địa phương các cấp	Triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	1.3.1	*Vốn ngân sách cấp tỉnh*	*Triệu đồng*								*6 tháng*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*UBND cấp huyện*	*UBND cấp tỉnh*	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	1.3.2	*Vốn ngân sách cấp huyện*	*Triệu đồng*								*6 tháng*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*UBND cấp huyện*	*UBND cấp tỉnh*	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	1.3.3	*Vốn ngân sách cấp xã*	*Triệu đồng*								*6 tháng*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*UBND cấp huyện*	*UBND cấp tỉnh*	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	1.4	Vốn lồng ghép	Triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ số		Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	1.5	Vốn tín dụng	Triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh, Ngân hàng NNVN chi nhánh tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Ngân hàng NN Việt Nam
	1.6	Vốn doanh nghiệp	Triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
	1.7	Vốn huy động đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng	Triệu đồng								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

Phụ lục II[1]

HƯỚNG DẪN BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

I. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới so với tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM (\%)} = \frac{\textit{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

[1] Bổ sung Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022).

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

II. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao so với tổng số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (\%)} = \frac{\textit{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

III. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu so với tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (\%)} = \frac{\textit{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. Tỷ lệ huyện/thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt chuẩn nông thôn mới là huyện đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới so với tổng số đơn vị cấp huyện có thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng thôn mới theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (\%)} = \frac{\textit{Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trên địa bàn}}{\textit{Tổng số đơn vị cấp huyện xây dựng NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là huyện đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao so với tổng số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (\%)} = \frac{\textit{Tổng số huyện được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn}}{\textit{Tổng số huyện được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

VI. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới đến thời kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

VII. Tỷ lệ thôn, làng, bản, buôn, phun sóc đạt chuẩn nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phun, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (sau đây gọi là thôn) đạt chuẩn nông thôn mới là thôn đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới và được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số thôn đạt chuẩn nông thôn mới so với tổng số thôn trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến kỳ báo cáo và tính tỷ lệ thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo công thức sau:

$$\textit{Tỷ lệ thôn được công nhận đạt chuẩn NTM (\%)} = \frac{\textit{Tổng số thôn được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}}{\textit{Tổng số thôn trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

VIII. Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã

1. Giải thích từ ngữ

- Tiêu chí xã nông thôn mới là tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

- Tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn là tiêu chí đạt tất cả các nội dung thành phần của tiêu chí đó theo chỉ tiêu quy định áp dụng trên địa bàn.

- Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã là tổng số tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn của các xã trên địa bàn so với cho tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Dựa theo số liệu báo cáo của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp tỉnh, tính toán số liệu số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn bình quân/xã theo công thức sau:

$$\textit{Bình quân tiêu chí NTM đạt chuẩn/xã} = \frac{\textit{Tổng số tiêu chí xã NTM đạt chuẩn của các xã trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã trên địa bàn}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IX. Bình quân tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn/huyện

1. Giải thích từ ngữ

- Tiêu chí huyện nông thôn mới là tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới.

- Tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn là tiêu chí đạt tất cả các nội dung thành phần của tiêu chí đó theo chỉ tiêu quy định áp dụng trên địa bàn.

- Bình quân tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn/huyện là tổng số tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn của các huyện trên địa bàn so với cho tổng số huyện trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Dựa theo số liệu báo cáo của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp tỉnh, tính toán số liệu số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn bình quân/huyện theo công thức sau:

$$\textit{Bình quân tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn/huyện} = \frac{\textit{Tổng số tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn của các huyện trên địa bàn}}{\textit{Tổng số huyện trên địa bàn}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Phần II. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới là xã đạt tất cả các nội dung của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới đó so với tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí xã nông thôn mới theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM (\%)} = \frac{\textit{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM đó trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

Ví dụ:

$$\textit{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quy hoạch (\%)} = \frac{\textit{Tổng số xã đạt tiêu chí quy hoạch trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;

- Số tiêu chí đạt: 19 tiêu chí; 15 - 18 tiêu chí; 10 - 14 tiêu chí; 5 - 9 tiêu chí;

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hàng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới theo phân công.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

II. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Giải thích từ ngữ

- Xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao là xã đạt tất cả các chỉ tiêu của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao đó so với tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM nâng cao (\%)} = \frac{\textit{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM nâng cao đó trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hàng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới theo phân công.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

III. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Giải thích từ ngữ

- Xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu là xã trên địa bàn đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu đó so với tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Xã NTM kiểu mẫu (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM kiểu mẫu đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. Tỷ lệ các huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới được quy định trong Bộ tiếu chí quốc gia về huyện nông thôn mới là huyện đạt tất cả các chỉ tiêu của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số huyện đạt tiêu chí nông thôn mới đó so với tổng số huyện trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí huyện nông thôn mới theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng huyện đạt tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ huyện đạt tiêu chí nông thôn mới theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện NTM (\%)} = \frac{\textit{Tổng số huyện đạt tiêu chí huyện NTM đó trên địa bàn}}{\textit{Tổng số huyện trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới theo phân công.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Tỷ lệ các huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao được quy định trong Bộ tiếu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao là huyện đạt tất cả các chỉ tiêu của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao đó so với tổng số huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các nội dung thành phần của tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng huyện đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ huyện đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện NTM nâng cao (\%)} = \frac{\textit{Tổng số huyện đạt tiêu chí huyện NTM nâng cao đó trên địa bàn}}{\textit{Tổng số huyện đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phần III. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình bao gồm: Tổng vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển: nguồn trong nước, nguồn nước ngoài; kinh phí sự nghiệp); tổng vốn ngân sách địa phương; vốn lồng ghép (vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vốn của các chương trình, dự án khác, được bố trí thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình hoặc góp phần đạt được các tiêu chí nông thôn mới theo quy định trên địa bàn nông thôn); vốn tín dụng; vốn doanh nghiệp; huy động tự nguyện từ người dân và cộng đồng.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn lực bố trí thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình để đạt được các tiêu chí nông thôn mới theo quy định trên địa bàn trong của từng năm đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Tổng nguồn lực huy động (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (vốn ngân sách trung ương; vốn ngân sách địa phương; vốn lồng ghép; vốn tín dụng; vốn doanh nghiệp; huy động tự nguyện từ người dân và cộng đồng).

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

II. Vốn ngân sách trung ương

1. Giải thích từ ngữ

Vốn ngân sách trung ương, bao gồm: vốn đầu tư phát triển (nguồn trong nước, nước ngoài), kinh phí sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao hằng năm cho địa phương để triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn ngân sách trung ương để thực Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn ngân sách trung ương (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp) từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền giao hằng năm cho địa phương để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

III. Vốn ngân sách địa phương

1. Giải thích từ ngữ

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được hỗ trợ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới: Vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là tổng vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã) bố trí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, theo tỷ lệ đối ứng được quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Đối phương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không được hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới: Vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là tổng vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã) tự cân đối để bố trí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp được bố trí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn ngân sách địa phương (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp) từ ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện xã) bố trí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình xây dựng nông thôn mới tính đến thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. Vốn lồng ghép

1. Giải thích từ ngữ

- Vốn lồng ghép là các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương

trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình, dự án khác được lồng ghép để thực hiện/hoặc góp phần thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn nông thôn.

- Vốn lồng ghép không thuộc vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo quy định.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ vốn lồng ghép để thực hiện/hoặc góp phần thực hiện các nội dung, tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn nông thôn và tính toán theo công thức sau:

Tổng vốn lồng ghép (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình, dự án khác được lồng ghép để thực hiện/hoặc góp phần thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn nông thôn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

V. Vốn tín dụng

1. Giải thích từ ngữ

Vốn tín dụng là dư nợ của các tổ chức tín dụng cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã. Nguồn vốn tín dụng thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn tín dụng thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn tín dụng (triệu đồng) = Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (theo số liệu NHNN Việt Nam theo dõi, tổng hợp).

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (theo số liệu NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo dõi, tổng hợp).

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

VI. Vốn doanh nghiệp

1. Giải thích từ ngữ

Vốn doanh nghiệp là nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp, Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế khác được thực hiện thông qua hình thức hỗ trợ tiền mặt, sản phẩm của doanh nghiệp (như xi măng, sắt thép, gạch, ngói,..), tham gia đầu tư trực tiếp.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn doanh nghiệp thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn doanh nghiệp (triệu đồng) = Tổng vốn huy động từ doanh nghiệp, Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế khác được thực hiện thông qua hình thức hỗ trợ tiền mặt, sản phẩm của doanh nghiệp (như xi măng, sắt thép, gạch, ngói,..), tham gia đầu tư trực tiếp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

VII. Vốn huy động đóp góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng

1. Giải thích từ ngữ

Vốn huy động đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng là khoản đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng bằng tiền mặt hoặc hiện vật (như đất đai, hoa màu và các tài sản gắn liền với đất,…), ngày công lao động quy đổi thành tiền, trong xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Vốn huy động đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng (triệu đồng) = toàn bộ vốn của người dân và cộng đồng đóng góp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung thực hiện Chương trình;

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

***5.* Nguồn số liệu:** Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng